

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.585.606.517.510	9.868.634.919.810
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	407.609.110.685	205.748.786.854
111	1. Tiền		371.506.830.802	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.102.279.883	90.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	12.134.127.977
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.134.127.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.962.797.698.772	5.625.636.612.114
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	3.414.341.276.423	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	337.652.702.461	427.457.663.501
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	866.526.296.567	555.703.940.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(662.431.540.315)	(974.832.465.573)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.708.963.636	-
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.897.226.257.367	3.695.739.428.496
141	1. Hàng tồn kho		1.922.704.068.335	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.477.810.968)	(51.594.826.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		317.973.450.686	329.375.964.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.934.657.921	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		237.002.214.332	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	76.036.578.433	75.399.044.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.848.664.400.328	4.008.189.872.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.755.067.142	626.175.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.8	3.755.067.142	626.175.000
220	II. Tài sản cố định		747.784.152.362	2.159.518.587.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	664.205.010.417	2.047.609.909.095
222	- Nguyên giá		1.536.054.021.492	3.613.731.260.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(871.849.011.075)	(1.566.121.351.785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	83.579.141.945	111.908.677.926
228	- Nguyên giá		86.339.856.006	127.973.641.059
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.760.714.061)	(16.064.963.133)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		250.140.735.932	850.415.503.872
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	250.140.735.932	850.415.503.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		615.758.879.462	439.286.061.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	613.518.879.462	437.046.061.450
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	2.240.000.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(32.690.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		231.225.565.430	558.343.545.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	184.419.218.199	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		46.806.347.231	91.965.487.670
269	5. Lợi thế thương mại		-	48.527.948.196
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.434.270.917.838	13.876.824.792.582
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.289.656.313.921	11.378.094.326.042
310	I. Nợ ngắn hạn		5.963.564.046.545	10.687.471.117.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	2.451.710.587.614	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	179.250.885.067	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	46.773.679.742	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		20.213.269.265	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	93.032.363.788	137.183.125.214
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		16.000.000	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.132.855.573	6.788.187.495
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	207.370.043.310	179.176.246.063
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	2.941.209.040.653	7.069.725.661.061
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.855.321.533	32.533.394.005
330	II. Nợ dài hạn		326.092.267.376	690.623.208.109
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	7. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	730.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	318.590.881.126	671.008.980.168
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		7.001.386.250	18.231.500.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.22	2.144.614.603.917	2.498.730.466.540
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.144.614.603.917	2.498.730.466.540
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.999.638.940	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(408.780.868.635)	(423.787.962.609)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(427.367.238.869)	289.172.248.034
421b	- Kỳ này		18.586.370.234	(712.960.210.643)
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		262.252.534.671	631.445.290.958
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>8.434.270.917.838</u>	<u>13.876.824.792.582</u>

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

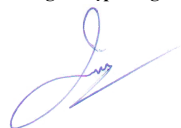


DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			01/07/18 - 30/09/18 VND	01/07/2017 - 30/09/17 VND	1/10/17 - 30/09/18 VND	1/10/16 - 30/09/17 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.613.067.202.106	3.284.249.365.486	8.168.164.209.174	15.709.307.067.819
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	14.123.807.266	45.573.170.514	124.966.659.762	194.531.376.916
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.598.943.394.840	3.238.676.194.972	8.043.197.549.412	15.514.775.690.903
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.438.828.644.781	2.973.739.933.477	7.703.992.663.678	14.435.097.788.893
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.114.750.059	264.936.261.495	339.204.885.734	1.079.677.902.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	243.474.968.443	17.034.130.534	518.028.721.072	99.540.495.537
22	7. Chi phí tài chính	V.6	36.759.563.510	156.584.634.125	340.346.724.755	624.949.559.346
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		61.565.854.206	134.707.429.402	350.645.929.771	506.924.989.878
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(44.712.784.222)	(9.463.025.570)	(78.944.453.031)	(7.629.911.080)
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	51.096.566.515	125.105.028.493	290.149.726.007	478.703.351.309
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	24.746.239.707	596.074.074.679	181.188.146.827	756.104.718.673
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		246.274.564.548	(605.256.370.838)	(33.395.443.814)	(688.169.142.861)
31	12. Thu nhập khác	V.9	239.897.597.697	4.429.151.148	245.971.124.934	10.456.847.578
32	13. Chi phí khác	V.10	103.388.443.617	3.261.834.980	141.087.692.044	17.494.905.325
40	14. Lợi nhuận khác		136.509.154.080	1.167.316.168	104.883.432.890	(7.038.057.747)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		382.783.718.628	(604.089.054.670)	71.487.989.076	(695.207.200.608)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		758.048.428	(1.820.412.904)	44.473.499.892	8.724.344.423
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		8.851.023.609	5.858.694.552	19.969.198.742	1.106.063.090
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		373.174.646.591	(608.127.336.318)	7.045.290.442	(705.037.608.121)
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		365.908.579.980	(574.981.880.883)	18.586.370.234	(712.960.210.643)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.266.066.611	(33.145.455.435)	(11.541.079.792)	7.922.602.522
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.648	(2.519)		(3.140)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.648	(2.519)		(3.140)

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế	
		1/10/17 - 30/09/18 VND	1/10/16 - 30/09/17 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	71.487.989.076	(695.207.200.608)
	2. Điều chỉnh các khoản	11.986.722.447	1.422.247.268.886
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	184.748.296.935	272.062.309.746
03	- Các khoản dự phòng	32.444.051.189	595.180.964.130
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.634.103.828)	42.123.000.965
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(547.217.451.620)	5.956.004.167
06	- Chi phí lãi vay	350.645.929.771	506.924.989.878
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	83.474.711.523	727.040.068.278
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	143.275.357.591	1.324.742.689.434
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	476.721.550.097	896.303.474.296
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(58.827.810.729)	(1.012.169.222.085)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	15.640.249.341	12.117.768.557
14	- Tiền lãi vay đã trả	(251.404.249.783)	(522.904.607.419)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.723.498.798)	(20.256.676.931)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.837.515.971	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.676.290.019)	(18.408.475.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	406.317.535.194	1.386.465.018.209
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(22.738.263.766)	(718.139.500.687)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	503.737.348.115	2.703.050.698
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(11.219.705.977)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25.100.000.000	18.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(79.054.294.015)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	667.192.681.180	4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.399.170.599	26.738.843.605
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.190.690.936.128	(756.871.606.376)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	47.348.129.669
33	3. Tiền thu từ đi vay	5.354.131.070.764	14.329.758.587.177
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.749.525.015.563)	(15.350.073.527.726)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(67.298.397.744)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.395.393.944.799)	(1.040.265.208.624)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	201.614.526.523	(410.671.796.791)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	205.748.786.854	617.796.532.460
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	245.797.388	(1.375.948.815)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	407.609.110.885	205.748.786.854

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIỆU HÒA



DUƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(5)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90

(6)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đang hoạt động	51
(7)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(8)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	TT: 48 GT: 51,98
(9)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(10)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc **ngày 30 tháng 09 năm 2018**.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	26.933.484.097	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	340.492.991.991	93.790.910.530
Tiền đang chuyển	4.080.354.714	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	36.102.279.883	90.800.000.000
Cộng	407.609.110.685	205.748.786.854

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Khách hàng trong nước	1.967.002.793.697	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.447.338.482.726	2.031.912.176.775
Cộng	3.414.341.276.423	5.617.307.473.570
Khách hàng nước ngoài		
USD	\$62.591.980	\$89.760.106
EUR	€ 7.037	€ 7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	235.099.196.232	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	102.553.506.229	144.157.980.089
Cộng	337.652.702.461	427.457.663.501
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	\$4.424.713	\$6.352.241
EUR	€ 64.182	€ 64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	653.108.871.262	386.497.780.950
Tạm ứng tiền đầu tư	10.200.000.000	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	23.990.707.773	2.630.264.608
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	102.500.000.000	-
Phải thu cá nhân	3.971.560.031	4.088.247.466
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	-	233.450.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.801.036.262
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	26.000.000.000	56.000.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	4.456.149.229	20.676.808.155
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.315.100.000	26.131.791.724
Phải thu khác	21.983.908.272	11.199.594.751
Cộng	<u>866.526.296.567</u>	<u>555.703.940.616</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	616.320.205.637	560.927.625.729
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	35.911.334.678	403.704.839.844
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	<u>662.431.540.315</u>	<u>974.832.465.573</u>

6 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	6.009.507.672
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41.116.124.078	179.346.531.850
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.780.978.758	41.694.840.520
Chi phí SXKD dở dang	563.483.798.622	1.251.291.848.660
Thành phẩm tồn kho	1.212.899.699.292	2.194.293.778.753
Hàng hóa tồn kho	99.423.467.585	70.881.198.525
Hàng gửi đi bán	-	3.816.548.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.477.810.968)	(51.594.826.168)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.897.226.257.367</u>	<u>3.695.739.428.496</u>
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	272.727	2.939.307.710
Thuế xuất, nhập khẩu	46.083.013.225	10.638.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.796.355.945	54.779.537.007
Thuế thu nhập cá nhân	1.151.940.666	17.669.561.078
Thuế tài nguyên	4.995.870	-
Cộng	<u>76.036.578.433</u>	<u>75.399.044.629</u>
8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang	1.376.128.470	-
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	-
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Khác	1.825.000.000	443.175.000
Cộng	<u>3.755.067.142</u>	<u>626.175.000</u>

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Heo giống	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu kỳ	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	86.174.097.409	13.951.822.306	3.613.731.260.880
Tăng	21.781.342.390	17.787.271.634	-	1.319.103.908	-	-	40.887.717.932
- Mua trong năm	6.682.473.045	15.178.254.636	-	-	-	-	21.860.727.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.098.869.345	2.609.016.998	-	-	-	-	17.707.886.343
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	1.319.103.908	-	-	1.319.103.908
Giảm	771.403.414.030	1.133.038.093.599	106.706.155.278	13.712.658.059	86.174.097.409	7.530.538.945	2.118.564.957.320
- Thanh lý, nhượng bán	111.639.128.778	7.218.832.826	14.748.130.326	1.644.431.070	-	-	135.250.523.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	1.319.103.908	-	1.772.941.636	-	3.092.045.544
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	659.764.285.252	1.125.819.260.773	90.638.921.044	12.068.226.989	84.401.155.773	7.530.538.945	1.980.222.388.776
Số cuối kỳ	611.591.457.930	858.972.572.852	55.310.907.644	3.757.799.705	-	6.421.283.361	1.536.054.021.492
Hao mòn Tài sản cố định							
Số đầu kỳ	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	21.904.149.908	10.389.169.764	1.566.121.351.785
Tăng	56.189.922.020	114.997.258.307	9.137.674.925	304.343.858	1.314.204.849	276.482.007	182.219.885.966
- Khấu hao trong năm	56.189.922.020	114.997.258.307	9.137.674.925	304.343.858	1.314.204.849	276.482.007	182.219.885.966
Giảm	263.747.388.412	510.814.962.360	62.529.491.721	10.385.113.620	23.218.354.757	5.796.915.806	876.492.226.676
- Thanh lý, nhượng bán	66.347.309.165	3.770.444.136	14.705.802.612	1.644.431.070	-	-	86.467.986.983
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	20.297.899.537	-	20.297.899.537
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	197.400.079.247	507.044.518.224	47.823.689.109	8.740.682.550	2.920.455.220	5.796.915.806	769.726.340.156
Số cuối kỳ	236.003.966.509	590.030.571.960	37.536.012.470	3.409.724.171	-	4.868.735.965	871.849.011.075
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	64.269.947.501	3.562.652.542	2.047.609.909.095
Số cuối kỳ	375.587.491.421	268.942.000.892	17.774.895.174	348.075.534	-	1.552.547.396	664.205.010.417

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	100.088.555.766	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Tăng	-	-	-	-
Giảm	39.606.899.468	1.827.384.385	199.501.200	41.633.785.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	69.060.000	-	69.060.000
- Phân loại lại tài sản	11.257.252.360	-	-	11.257.252.360
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	28.349.647.108	1.758.324.385	199.501.200	30.307.472.693
Số cuối kỳ	60.481.656.298	88.335.500	25.769.864.208	86.339.856.006
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Tăng	2.425.655.294	102.755.675	-	2.528.410.969
- Hao mòn trong kỳ	2.425.655.294	102.755.675	-	2.528.410.969
Giảm	14.052.221.649	1.580.937.192	199.501.200	15.832.660.041
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	14.052.221.649	1.511.877.192	199.501.200	15.763.600.041
Số cuối kỳ	(9.735.157.211)	(137.078.531)	12.632.949.803	2.760.714.061
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	98.197.146.622	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Số cuối kỳ	70.216.813.509	225.414.031	13.136.914.405	83.579.141.945

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	388.653.597	418.929.895
Công trình kho lạnh (ASI)	131.443.737.371	111.775.170.744
Đầu tư bất động sản (ALR)	19.578.931.990	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhơn Hòa (AGF)	23.500.000.000	21.000.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Công trình nhà máy TẮCN Việt Thắng Long An (TLA)	-	302.103.794.673
Công trình trang trại heo giống (GBĐ)	-	69.706.777.499
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	-	41.298.922.520
Công trình trang trại heo giống (GAG)	-	15.112.013.437
Công trình cải tạo kho, xưởng & nhà để xe (FMC)	-	3.438.411.114
Khác	135.888.350	188.775.000
Cộng	250.140.735.932	850.415.503.872

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Giá trị đầu tư	720.526.423.176	468.000.000.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	(107.007.543.714)	(30.953.938.550)
Giá trị còn lại	613.518.879.462	437.046.061.450

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2018	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty TP TẮCN Việt Thắng (VTF)	32,16%	252.526.423.176	0,00%	-
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		720.526.423.176		468.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/10/2016	(30.953.938.550)
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	(127.417.823.970)
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	23.161.292.528
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	25.312.078.411
Cổ tức (được chia)/hoàn lại	2.890.847.867
Tại ngày 30/9/2018	(107.007.543.714)

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2018		01/10/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	0,00%	-	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		2.240.000.000		34.930.400.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	167.488.513.911	364.241.474.279
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	5.345.590.183	7.625.685.340
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9.999.443.433	42.582.594.464
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	-	728.653.343
Chi phí khác	1.585.670.672	2.671.702.137
Cộng	184.419.218.199	417.850.109.563

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.438.430.093.320	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	13.280.494.294	47.209.499.678
Cộng	2.451.710.587.614	3.055.072.006.732
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	\$568.238	\$2.074.023
EUR	€ 0	€ 0

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Người mua trong nước	170.913.651.654	116.397.896.616
Người mua nước ngoài	8.337.233.413	22.428.308.151
Cộng	179.250.885.067	138.826.204.767
Người mua nước ngoài		
USD	\$360.864	\$1.001.529
EUR	€ 0	€ 0

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	37.214.698.470	6.501.909
Thuế xuất, nhập khẩu	10.735.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.396.334.624	4.019.320.694
Thuế thu nhập cá nhân	6.062.530.497	11.794.524.032
Thuế tài nguyên	2.474.994	-
Các loại thuế khác	85.268.610	555.400.935
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.637.440	-
Cộng	46.773.679.742	16.375.747.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thường doanh số	138.002.009	452.246.511
Chi phí lãi vay	75.993.945.570	81.547.583.161
Chi phí hoa hồng	3.945.880.804	3.989.607.767
Lương tháng 13 và thưởng	8.609.050.000	9.711.450.000
Chi phí điện	1.062.494.865	1.197.098.898
Chi phí vận chuyển, cước tàu	837.070.393	4.986.816.775
Chi phí nuôi cá	-	19.916.075.771
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	-	186.425.000
Chi phí kiểm toán	760.000.000	880.000.000
Chi phí khác	1.685.920.147	14.315.821.331
Cộng	93.032.363.788	137.183.125.214

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.615.335.738	9.591.239.798
Bảo hiểm xã hội	15.336.631.249	18.294.541.765
Bảo hiểm y tế	1.690.149.249	1.621.637.628
Bảo hiểm thất nghiệp	845.363.428	838.481.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.300.000.000	31.025.034.835
Phải trả tạm ứng hoạt động	74.260.705.493	40.446.033.443
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Phải trả tiền nhờ chi hộ	-	2.561.385.682
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	35.479.281.468	38.702.224.125
Phải trả cá nhân khác	25.591.382.541	4.094.304.157
Các khoản phải trả khác	1.251.194.144	2.211.130.487
Cộng	207.370.043.310	179.176.246.063

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.940.250.725.046	6.340.531.083.688
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	958.315.607	188.981.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	7.400.000.000
Trái phiếu đến hạn	-	532.813.577.373
Cộng	2.941.209.040.653	7.069.725.661.061

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng		30/09/2018
		<u>VND</u>
Vay VND		2.638.101.805.146
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		1.844.616.223.879
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		619.073.149.361
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		99.611.369.996
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		74.801.061.910
Vay USD	\$12.925.270	302.148.919.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$12.925.270	302.148.919.900
Cộng		<u>2.940.250.725.046</u>

(**) Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		30/09/2018
		<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		958.315.607
Cộng		<u>958.315.607</u>

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	83.820.881.126	595.696.480.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	33.770.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")	185.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	-	59.312.500.000
Cộng	<u>318.590.881.126</u>	<u>671.008.980.168</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Tăng	-	-	-	78.869.690	-	18.595.440.234	18.674.309.924
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	18.586.370.234	18.586.370.234
Trích lập Quỹ	-	-	-	78.869.690	-	-	78.869.690
Tăng khác	-	-	-	-	-	9.070.000	9.070.000
Giảm trong kỳ	9.070.000	-	-	-	-	3.588.346.260	3.597.416.260
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	78.869.690	78.869.690
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	525.797.933	525.797.933
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	52.579.793	52.579.793
Giảm khác	9.070.000	-	-	-	-	2.931.098.844	2.940.168.844
Số dư cuối kỳ	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.999.638.940	(73.430.059)	(408.780.868.635)	1.882.362.069.246

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2018	30/09/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.038.291
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.039.198
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	227.038.291	227.039.198
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(5.000.000)	(5.000.000)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.586.370.234	(712.960.210.643)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.038.291	227.057.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	84	(3.140)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	3.319.758.750.491	7.412.202.793.451
Doanh thu nội địa	4.848.405.458.683	8.297.104.274.368
Thủy sản	1.419.504.502.124	2.985.891.190.991
Thức ăn chăn nuôi	2.375.277.637.212	2.890.154.795.449
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	448.102.742.595	1.749.255.588.746
Chăn nuôi	48.888.323.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	103.317.148.436	630.877.977.110
Hàng hóa khác	9.251.273.150	28.498.568.067
Gia công	80.438.475.787	2.387.304.338
Kinh doanh kho lạnh	3.367.680.043	670.440.524
Cho thuê mặt bằng	461.454.550	654.545.460
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	5.055.411.911	4.733.869.683
Cộng	8.168.164.209.174	15.709.307.067.819
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	78.216.366.442	100.542.799.870
Giảm giá hàng bán	7.205.487.561	1.371.554.435
Hàng bán bị trả lại	39.544.805.759	92.617.022.611
Cộng	124.966.659.762	194.531.376.916
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	3.273.181.281.554	7.310.962.005.894
Doanh thu nội địa thuần	4.770.016.267.858	8.203.813.685.009
Thủy sản	1.418.036.081.150	2.951.029.238.240
Thức ăn chăn nuôi	2.298.356.867.361	2.831.726.158.841
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	448.102.742.595	1.749.255.588.746
Chăn nuôi	48.888.323.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	103.317.148.436	630.877.977.110
Hàng hóa khác	9.251.273.150	28.498.568.067
Gia công	80.438.475.787	2.387.304.338
Kinh doanh kho lạnh	3.367.680.043	670.440.524
Cho thuê mặt bằng	461.454.550	654.545.460
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	5.055.411.911	4.733.869.683
Cộng	8.043.197.549.412	15.514.775.690.903

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	3.257.491.673.287	6.951.243.469.300
Giá vốn hàng bán nội địa	4.446.500.990.391	7.483.854.319.593
Thủy sản	1.447.504.473.322	2.380.878.065.003
Thức ăn chăn nuôi	2.150.271.186.044	2.605.681.287.453
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	432.167.804.125	1.817.194.832.047
Chăn nuôi	48.859.030.287	4.254.683.143
Phụ phẩm chế biến	102.812.164.692	618.893.530.009
Hàng hóa khác	7.773.241.226	24.708.045.873
Giá công	68.748.944.074	1.554.395.396
Kinh doanh kho lạnh	14.586.033.074	27.349.391.772
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	168.831.353.554	-
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	727.597.563	585.528.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.219.162.430	2.754.560.560
Cộng	7.703.992.663.678	14.435.097.788.893
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	6.364.684.337	16.030.070.994
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	478.181.261.355	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	24.848.671.552	71.730.503.651
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	8.634.103.828	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.044.875.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	735.045.672
Cộng	518.028.721.072	99.540.495.537
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Chi phí lãi vay	350.645.929.771	506.924.989.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.240.964.936	66.317.623.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	42.123.000.965
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	3.082.548.391	7.218.554.124
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(31.744.091.000)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	121.372.657	2.365.391.085
Cộng	340.346.724.755	624.949.559.346

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	30.761.656.232	49.189.745.846
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	20.203.182.896	28.821.667.016
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.292.414.243	102.979.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.508.464.472	8.388.215.126
Chi phí hội nghị, tiếp khách	110.394.155	271.404.730
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	5.829.798.883	6.222.062.769
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	125.371.062.760	167.460.382.512
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	37.823.647.506	100.776.522.108
Chi phí hoa hồng	5.577.509.860	15.262.179.333
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	315.108.155	996.044.485
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	361.678.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.841.570.180	73.415.005.073
Chi phí bằng tiền khác	22.514.916.665	27.435.465.303
Cộng	290.149.726.007	478.703.351.309

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	55.444.638.700	77.707.828.623
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	777.325.968	791.025.871
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.809.031.919	2.794.247.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.110.059.969	26.385.863.879
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.495.634.730	9.266.086.588
Chi phí hội nghị, tiếp khách	327.545.681	436.186.769
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	172.272.727	80.364.727
Thuế, phí và lệ phí	2.667.818.898	15.365.068.630
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.859.963.620	1.815.816.443
Trích dự phòng phải thu khó đòi	64.188.142.189	566.423.406.549
Trích dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.948.999.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.397.223.685	24.570.934.570
Chi phí bằng tiền khác	19.989.488.991	30.467.888.442
Cộng	181.188.146.827	756.104.718.673

9 . THU NHẬP KHÁC	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Hỗ trợ kinh phí đầu tư vào nông nghiệp	4.400.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	238.798.634.316	1.458.579.545
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	651.782.834	5.070.007.876
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	731.402.746	341.596.845
Nhận hàng khuyến mãi	825.346.892	2.002.431.073
Cho thuê mặt bằng	284.000.000	564.000.000
Hoàn nhập BHXH, BHYT, BHTN	-	
Các khoản thu nhập khác	279.958.146	1.020.232.239
Cộng	245.971.124.934	10.456.847.578

10 . CHI PHÍ KHÁC	01/10/17 - 30/09/18	01/10/16 - 30/09/17
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	9.028.993.130	5.239.472.414
Chi phí thanh lý TSCĐ	97.182.675.357	1.505.271.329
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	56.888.133	71.397.966
Thuế TNDN truy thu	195.677.461	19.941.466
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	575.539.703	1.458.045.472
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	11.431.247.650	157.720.842
Các khoản chi phí khác	22.616.670.610	9.043.055.836
Cộng	141.087.692.044	17.494.905.325

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			01/10/17 - 30/09/18
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng Cổ tức được chia	593.259.321.210 (2.890.847.867)
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	12.831.734.400 65.987.958.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	14.020.292.000 39.016.164.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	100.400.134.340 106.656.274.739
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	253.249.174.600 286.367.507.076
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	34.740.742.000 55.879.733.420
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	8.858.318.640 10.936.800.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			30/09/2018
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	Bán hàng	6.738.309.450
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	6.203.994.475
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	1.434.620.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	32.702.989.237
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	173.900.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng	202.335.160.383
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	58.032.368.625
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	28.240.000.001
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	31.572.779.700
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	92.300.550.030

Phải thu khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	62.541.471.653
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	185.047.504.676
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	47.118.170.707
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	15.460.944.715
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	23.990.707.773
Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	8.500.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	99.820.528.235
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	300.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	152.912.520.720
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.407.730.556

Phải trả người bán

Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua hàng	95.260.631.938
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	233.244.641.403
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	58.684.128.588
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	72.623.387.042
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng	21.084.435.174
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	282.796.304.652
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	67.849.261.713
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng	169.248.770.010
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan	Mua hàng	6.584.634.000
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	3.279.232.236
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	39.765.966.195

Phải trả khác

Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	42.493.672.050
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả cổ tức	9.763.402.978

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

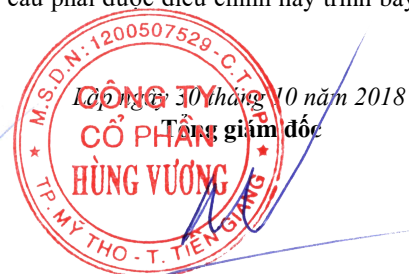
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH